



zhōu mò

周末

Noun · weekend

Example Sentences

jīn tiān shì zhōu mò
今天是周末。

Today is the weekend.

zhè ge zhōu mò wǒ men dǎ suàn qù gōng yuán
这个周末我们打算去公园。

We plan to go to the park this weekend.

qǐng wèn guì gōng sī shì fǒu zài zhōu mò yě tí gōng zī xún fú wù
请问贵公司是否在周末也提供咨询服务？

May I ask if your company also provides
consultation services on weekends?

Trace each character, then write the word on your own.

周	周	周	周	周	周	周	周	周	周	周
末	末	末	末	末	末	末	末			